Mẫu số 05[211]. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

Mẫu số 05.A. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ***(áp dụng đối với dự án, cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường)***

(1) **(2)**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: / BC-(3)	*(Địa danh), ngày …… tháng …… năm ……*

BÁO CÁO

Công tác bảo vệ môi trường năm (4)

THÔNG TIN CHUNG

- Tên dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Địa chỉ, số điện thoại:

- Người đại diện:

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:…….; quy mô/công suất: …… Tần suất hoạt động (thường xuyên hoặc theo mùa vụ, ghi rõ thời gian nếu hoạt động theo mùa vụ)

- Giấy đăng ký kinh doanh …, Mã số thuế …

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (hoặc hồ sơ về môi trường tương đương theo quy định tại khoản 2 Điều 171 Luật Bảo vệ môi trường) số: …. ngày ….. cơ quan cấp ……

- Giấy phép môi trường[212] số: …. ngày ….. cơ quan cấp ……

- Giấy chứng nhận ISO 14001 (nếu có):…….

- Khối lượng sản phẩm của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo).

---

[211] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 26 và mục 4 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.

[212] Trường hợp chưa có giấy phép môi trường tổng hợp, ghi các giấy phép môi trường thành phần mà cơ sở đã có (Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT; Giấy phép xử lý chất thải nguy hại; Giấy xác nhận đủ điều kiện BVMT nhập khẩu phế liệu; Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước hoặc công trình thủy lợi; Sổ chủ nguồn thải CTNH).

- Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất, điện, nước tiêu thụ của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo).

Phần 1. Kết quả thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải

1.1. Xử lý nước thải

- Liệt kê các công trình xử lý nước thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có.

- Tiến độ xây dựng, hoàn thành các hạng mục công trình xử lý nước thải; công tác quản lý, xử lý nước thải trong kỳ báo cáo.

- Lưu lượng nước thải trung bình phát sinh và xả thải theo ngày, tổng phát sinh và xả thải trong năm báo cáo và năm gần nhất (m^3) đối với từng loại nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, nước trao đổi nhiệt (nếu có).

- Tình hình đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (đối với các cơ sở nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp); chuyển giao nước thải theo quy định (nếu có).

1.2. Kết quả quan trắc nước thải

1.2.1. Quan trắc định kỳ nước thải

- Thời gian quan trắc.

- Tần suất quan trắc.

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc.

- Đơn vị thực hiện quan trắc…….. Số Vimcerts:…….

- Đánh giá kết quả quan trắc theo giấy phép môi trường được cấp.

1.2.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động

- Số lượng trạm, các thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục và kết quả kiểm định, hiệu chuẩn, kiểm soát chất lượng hệ thống theo quy định.

- Đánh giá hoạt động của hệ thống quan trắc nước thải liên tục, tự động theo quy định về kỹ thuật quan trắc (trong đó có đánh giá tình trạng hoạt động của trạm: các sự cố đối với hệ thống quan trắc tự động, nguyên nhân, cách khắc phục; các khoảng thời gian hệ thống quan trắc tự động dừng hoạt động; …).

- Nhận xét kết quả quan trắc: tính toán giá trị quan trắc trung bình 1 giờ (đối với các thông số có tần suất dữ liệu nhận được nhỏ hơn 1 giờ); so sánh giá trị quan trắc trung bình 1 giờ và 24 giờ so với QCVN (đối với các thông số có trong QCVN); thống kê các ngày có giá trị quan trắc trung bình 1 giờ và 24 giờ vượt quá giới hạn của QCVN; trong những ngày số liệu quan trắc cao bất thường cần có lý giải; thống kê số số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ và 24 giờ vượt QCVN (thống kê theo từng thông số).

2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải

2.1. Xử lý khí thải

- Liệt kê các công trình xử lý khí thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có.

- Tiến độ xây dựng, hoàn thành các hạng mục công trình xử lý khí thải; biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh đã áp dụng trong kỳ báo cáo.

- Lưu lượng khí thải phát sinh theo giờ, tổng lưu lượng phát sinh theo năm của từng dòng thải phát sinh trong năm báo cáo và năm báo cáo gần nhất (đơn vị: m^3).

2.2. Kết quả quan trắc khí thải

(***Mô tả các thông tin tương tự như đối với quan trắc nước thải***).

3. Về quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường

Thống kê chất thải phát sinh theo năm và số liệu trung bình phát sinh theo ngày (Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở).

a) Thống kê CTRSH

TT	CTRSH	Khối lượng (tấn)/năm	Khối lượng (tấn)/ngày	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Khối lượng năm gần nhất (tấn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					
…..					
	Tổng cộng				

b) Thống kê CTRCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và không thường xuyên)

TT	Nhóm CTRCNTT	Khối lượng (kg)/ngày	Khối lượng (kg)/năm	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất (tại cơ sở)				
2	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)				
3	Chất thải phải xử lý				

b1) Đối với cơ sở sản xuất có sử dụng CTRCNTT để tái sử dụng, tái chế, làm nguyên liệu sản xuất

TT	Tổ chức, cá nhân chuyển giao CTRCNTT	Khối lượng (kg)/ngày	Khối lượng (kg)/năm	Chủng loại chất thải	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1				Hạt nix, tro bay, tro đáy, giấy, nhựa….	
2					

b2) Thống kê các loại CTRCNTT khác phải xử lý (nếu có)

TT	Nhóm CTRCNTT khác	Khối lượng (kg)/ngày	Khối lượng (kg)/năm	Phương thức tự xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
3						

4. Về quản lý chất thải nguy hại

Thống kê CTNH (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và không thường xuyên)

Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg)/ngày	Khối lượng (kg)/ngày	Phương pháp xử lý [(i)]	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
					(Tên tổ chức/cá nhân, số giấy phép môi trường/ giấy phép môi trường thành phần)	
Tổng khối lượng						

[(i)] Ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); TR (Tẩy rửa); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

a) Thống kê các CTNH được xuất khẩu (nếu có):

Tên chất thải	Mã CTNH	Mã Basel	Khối lượng (kg)	Đơn vị vận chuyển xuyên biên giới	Đơn vị xử lý ở nước ngoài
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
				(tên, địa chỉ)	(tên, địa chỉ)
Tổng khối lượng					

b) Thống kê các CTNH được tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở (nếu có)

Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg)/năm	Phương thức tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH
Tổng khối lượng			

- Kế hoạch quản lý CTNH trong kỳ báo cáo tới (trừ trường hợp chủ nguồn thải có thời gian hoạt động dưới 01 năm).

5. Về quản lý chất thải y tế (chỉ áp dụng đối với các cơ sở y tế)

5.1. Thống kê chất thải y tế phát sinh và được xử lý tại cơ sở y tế trong kỳ báo cáo

(Trường hợp có các cơ sở trực thuộc, thì ngoài thống kê chất thải y tế của cơ sở, cần thống kê lần lượt đối với từng cơ sở y tế trực thuộc theo bảng dưới đây).

TT	Loại chất thải y tế	Mã chất thải nguy hại	Đơn vị tính	Khối lượng chất thải phát sinh	Khối lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Khối lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý(*)
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**	**(5)**	**(6)**	**(7)**	**(8)**	**(9)**	**(10)**
I	**Tổng lượng chất thải y tế nguy hại**		kg/năm						
1	Tổng lượng chất thải lây nhiễm:		kg/năm						
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn		kg/năm						
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn		kg/năm						
1.3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao		kg/năm						
1.4	Chất thải giải phẫu		kg/năm						
2	Tổng lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm, gồm:		kg/năm						
2.1	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng		kg/năm						
2.2	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất		kg/năm						
2.3	Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất		kg/năm						
2.4	Thiết bị y tế bị vỡ,		kg/năm						

	hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân, cadimi								
2.5	Chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng lỏng		kg/năm						
2.6	Tổng lượng chất thải nguy hại khác		kg/năm						
II	**Tổng lượng chất thải rắn thông thường**		kg/năm						
III	**Tổng lưu lượng nước thải**		m^3/năm						
4.1	Nước thải y tế		m^3/năm						
4.2	Nước thải sinh hoạt		m^3/năm						

Ghi chú:

(*) Hình thức/phương pháp tự xử lý chất thải y tế tại cơ sở y tế:

- Chất thải y tế nguy hại: KĐ (hấp ướt, vi sóng), C (Chôn lấp), LĐ (lò đốt 2 buồng), TC (đốt 1 buồng hoặc đốt thủ công), K (phương pháp khác).

- Trường hợp một loại chất thải có áp dụng đồng thời trong kỳ báo cáo cả việc thuê xử lý và tự xử lý thì cần ghi rõ hình thức và phương pháp xử lý cho từng trường hợp cụ thể.

- Nước thải: HTXLNT (xử lý qua hệ thống xử lý nước thải), KT (Không xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải, chỉ khử trùng nước thải trước khi xả ra môi trường), KXL (Không xử lý, thải thẳng ra môi trường).

5.2. Thống kê khối lượng chất thải nhựa trong năm

TT	Loại chất thải nhựa	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Khối lượng chuyển giao để tái chế (kg/năm)	Tên đơn vị nhận chuyển giao để tái chế
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**	**(5)**
1	Chất thải lây nhiễm			
2	Chất thải nguy hại không lây nhiễm			
3	Chất thải rắn thông thường:			
-	Chất thải rắn thông thường từ sinh hoạt thường ngày			
-	Chất thải rắn thông thường từ hoạt động chuyên môn y tế			
	Tổng cộng(1+2+3)			

6. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

6.2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường, tập trung làm rõ các nội dung chính như sau

- Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại cơ sở.

- Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường xảy ra tại cơ sở.

7. Về báo cáo quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

7.1. Thông tin về chủng loại và khối lượng chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm đang được sản xuất, sử dụng

STT	Tên chất ô nhiễm khó phân hủy (bao gồm các chất POP) và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm	Mã CAS	Thời điểm nhập khẩu	Khối lượng nhập khẩu	Nồng độ chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa thiết bị chứa chất ô nhiễm (nếu biết)	Khối lượng đã sử dụng	Khối lượng còn lưu giữ tại kho	Kết quả đánh giá sự phù hợp
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**	**(5)**	**(6)**	**(7)**	**(8)**	**(9)**
1								
2								

7.2. Ước tính chất ô nhiễm phát thải vào môi trường tại cơ sở

STT	**Tên chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị chứa chất ô nhiễm khó phân hủy**	**Tổng khối lượng phát thải (kg/năm)**	**Phương pháp tính toán/ước tính** *(Quan trắc, tính toán, ước tính)*
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**
1	Phát thải vào môi trường nước		
2	Phát thải vào môi trường không khí		
3	Phát thải vào môi trường đất		
4	Chuyển giao vào bùn thải hệ thống xử lý nước thải		
5	Chuyển giao vào chất thải rắn nguy hại		
5.1	Trong cơ sở		
5.2	Cơ sở tái chế		
5.3	Thải bỏ		

8. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có)

Phần 2. Tình hình thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, CTRCNTT, CTNH *(Phần này chỉ áp dụng đối với chủ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, CTRCNTT, CTNH)*

1. Đối với chủ thu gom, vận chuyển CTRSH, CTRCNTT

A. Tình hình chung về hoạt động thu gom, vận chuyển CTRSH:

- Khối lượng CTRSH được thu gom và vận chuyển (tấn/năm):

- Thông tin về các tổ chức phát sinh chuyển giao CTRSH:

TT	**Tên các tổ chức**	**Khối lượng (tấn/năm)**	**Ghi chú**
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**
1			
2			
	Tổng khối lượng		

- Thông tin về các chủ cơ sở xử lý CTRSH tiếp nhận để xử lý CTRSH do đơn vị trực tiếp thu gom, vận chuyển:

TT	Tên chủ cơ sở xử lý CTRSH	Khối lượng (tấn/năm)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
2			
	Tổng khối lượng		

B. Đối với CTRCNTT

- Khối lượng CTRCNTT được thu gom và vận chuyển (kg/năm):……

- Thông tin về các tổ chức phát sinh chuyển giao CTRCNTT:…….

TT	Tên các tổ chức	Khối lượng (kg/năm)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
2			
	Tổng khối lượng		

- Thông tin về các chủ cơ sở sản xuất tiếp nhận tái sử dụng, tái chế CTRCNTT hoặc sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu sản xuất:

TT	Tên chủ cơ sở sử dụng CTRCNTT làm nguyên liệu sản xuất	Khối lượng (kg/năm)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
2			
	Tổng khối lượng		

- Thông tin về các chủ cơ sở xử lý CTRCNTT tiếp nhận để xử lý CTRCNTT do đơn vị trực tiếp thu gom, vận chuyển:

TT	Tên chủ cơ sở xử lý CTRCNTT	Khối lượng (kg/năm)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
2			
	Tổng khối lượng		

2. Đối với chủ xử lý

2.1 Thống kê chất thải được xử lý

A. Đối với CTRSH

- Thống kê về khối lượng CTRSH được xử lý:

Tên chất thải	Khối lượng (tấn)	Phương pháp xử lý	Ghi chú

(1)	(2)	(3)	(4)
			(nêu cơ sở xử lý tương ứng trong trường hợp có nhiều hơn một cơ sở; hoặc xuất khẩu, tái sử dụng…; hoặc chưa xử lý)
Tổng cộng			

- Thông tin về các chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển CTRSH:

TT	Tên chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển	Khối lượng (tấn)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
..	Tổng khối lượng		

B. Đối với CTRCNTT

- Khối lượng CTRCNTT được quản lý:

TT	Nhóm CTRCNTT	Khối lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất			Chuyển giao cho cơ sở sản xuất phù hợp
2	Sơ chế để làm nguyên liệu sản xuất hoặc đồng xử lý			Phân loại, sơ chế, tái chế, tái sử dụng, xử lý…
3	Phải xử lý……			Chôn lấp, thiêu đốt

- Thông tin về các chủ nguồn thải CTRCNTT mà đơn vị trực tiếp thu gom:

TT	Tên chủ nguồn thải	Khối lượng (kg)	Ghi chú
1			
	Tổng khối lượng		

- Thông tin về các chủ thu gom, vận chuyển chuyển giao CTRCNTT (nếu có):

TT	Tên các tổ chức	Khối lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
	Tổng khối lượng		

Kết quả giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTRCNTT và các vấn đề khác (Kiểm soát ô nhiễm và BVMT; phòng ngừa và ứng phó sự cố; an toàn lao động và bảo vệ sức khoẻ; đào tạo, tập huấn định kỳ).

C. Đối với CTNH

C1. Khối lượng CTNH vận chuyển và xử lý

Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg)	Phương pháp xử lý [(i)]	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
				(nêu cơ sở xử lý tương ứng

				trong trường hợp có nhiều hơn một cơ sở hoặc ghi chú khác như xuất khẩu, chưa xử lý….)
Tổng khối lượng				

C2. Khối lượng chất thải y tế nguy hại đã tiếp nhận, xử lý theo mô hình cụm cơ sở y tế (*chỉ thực hiện đối với cơ sở y tế xử lý chất thải y tế cho cụm cơ sở y tế****)***

TT	Loại chất thải y tế	Khối lượng chất thải y tế nhận từ các cơ sở y tế trong cụm (kg/năm)	Phạm vi xử lý (ghi tên các cơ sở y tế trong cụm)
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**
1			

(i) Trừ trường hợp báo cáo của chủ vận chuyển CTNH, ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

C3. Thông tin về các chủ nguồn thải chuyển giao CTNH

Tên chủ nguồn thải	Mã số QLCTNH/ số Giấy phép môi trường	Khối lượng (kg)	Ghi chú
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**
Tổng khối lượng			

C4. Thông tin về các chủ xử lý CTNH khác chuyển giao CTNH

Tên chủ xử lý CTNH	Mã số QLCTNH hoặc số Giấy phép môi trường	Khối lượng (kg)	Ghi chú
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**
Tổng khối lượng			

C5. Thông tin về các chủ xử lý CTNH hoặc chủ xử lý CTNH tiếp nhận CTNH để xử lý

Tên chủ xử lý CTNH	Mã số QLCTNH hoặc số Giấy phép môi trường	Khối lượng (kg)	Ghi chú
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**
Tổng khối lượng			

2.2. Báo cáo giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTRSH, CTRCNTT, CTNH

2.3. Báo cáo kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường, phòng ngừa và ứng phó sự cố; an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; đào tạo tập huấn định kỳ …)

Phần 3. Tình hình quản lý phế liệu nhập khẩu(*Phần này chỉ áp dụng đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất***)**

1. Báo cáo về nhập khẩu, sử dụng phế liệu đã nhập khẩu trong năm

Lô hàng phế liệu nhập khẩu	Thời điểm nhập	Khối lượng phế liệu đã nhập khẩu (kg)	Cửa khẩu nhập khẩu	Số tiền ký quỹ phế liệu	Hoàn trả/sử dụng số tiền ký quỹ
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**	**(5)**	**(6)**
1. Phế liệu…					
Lô 1					
Lô 2…					
Tổng cộng					
Đã sử dụng					
2. Phế liệu…					

2. Tình trạng kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu: ngoài những nội dung báo cáo về thực trạng sử dụng, quản lý kho, bãi lưu giữ phế liệu, cần mô tả những nội dung thay đổi, điều chỉnh so với Giấy phép môi trường/Giấy phép môi trường thành phần đã được cấp.

3. Kết quả hoạt động sản xuất, tái chế phế liệu.

4. Chứng thư giám định các lô hàng đã thông quan đối với trường hợp được miễn kiểm tra (trừ các nội dung đã được báo cáo tại các mục riêng)

Phần 4. Tình hình triển khai công tác cải tạo và phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (*Phần này chỉ áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác khoáng sản***)**

- Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đã thực hiện trong kỳ báo cáo.
- Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đã được xác nhận hoàn thành trong kỳ báo cáo.
- Số tiền ký quỹ trong kỳ báo cáo và tổng số tiền đã ký quỹ đến thời điểm báo cáo.

Nơi nhận:
- .....;
- .....;
- Lưu: VT,(5), (6).

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú:
(1)Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).
(2) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
(3) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
(4) Năm báo cáo.
(5) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).
(6) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 05.B. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ***(áp dụng đối với cơ sở thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường)***

(1) **(2)**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: / BC-(3)	*(Địa danh), ngày …… tháng …… năm ……*

BÁO CÁO

Công tác bảo vệ môi trường năm (4)

THÔNG TIN CHUNG

- Tên dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Địa chỉ, số điện thoại:

- Người đại diện:

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư, cơ sở;

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:…….; quy mô/công suất:…… Tần suất hoạt động (thường xuyên hoặc theo mùa vụ, ghi rõ thời gian nếu hoạt động theo mùa vụ).

- Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh số:…….ngày……..của (1) hoặc các giấy tờ tương đương (nếu có). Mã số thuế …

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (hoặc hồ sơ về môi trường tương đương theo quy định tại khoản 2 Điều 171 Luật Bảo vệ môi trường) số: …. ngày ….. cơ quan cấp ……

- Số văn bản đăng ký môi trường:…. Ngày….tháng…. năm…..

- Khối lượng sản phẩm của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo): …….

- Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất, điện, nước tiêu thụ của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo):

Kết quả hoạt động bảo vệ môi trường

1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải

- Liệt kê các công trình xử lý nước thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có.

- Tiến độ xây dựng, hoàn thành các hạng mục công trình xử lý nước thải; công tác quản lý, xử lý nước thải trong kỳ báo cáo.

- Lưu lượng nước thải trung bình phát sinh và xả thải theo ngày, tổng phát sinh và xả thải trong năm báo cáo và năm gần nhất (m^3) đối với từng loại nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, nước trao đổi nhiệt (nếu có).

- Tình hình đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (đối với các cơ sở nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp); chuyển giao nước thải theo quy định (nếu có).

2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải

- Liệt kê các công trình xử lý khí thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có.

- Tiến độ xây dựng, hoàn thành các hạng mục công trình xử lý khí thải; biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh đã áp dụng trong kỳ báo cáo.

- Lưu lượng khí thải phát sinh theo giờ, tổng lưu lượng phát sinh theo năm của từng dòng thải phát sinh trong năm báo cáo và năm báo cáo gần nhất (đơn vị: m^3).

3. Về quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường

Thống kê chất thải phát sinh theo năm và số liệu trung bình phát sinh theo ngày (Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở).

a) Thống kê CTRSH

TT	CTRSH	Khối lượng (tấn)/năm	Khối lượng (tấn)/ngày	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Khối lượng năm gần nhất (tấn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					
…..					
	Tổng cộng				

b) Thống kê CTRCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và không thường xuyên)

TT	Nhóm CTRCNTT	Khối lượng (kg)/ngày	Khối lượng (kg)/năm	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất (tại cơ sở)				
2	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)				

3	Chất thải phải xử lý				

b1) Đối với cơ sở sản xuất có sử dụng CTRCNTT để tái sử dụng, tái chế, làm nguyên liệu sản xuất

TT	Tổ chức, cá nhân chuyển giao CTRCNTT	Khối lượng (kg)/ngày	Khối lượng (kg)/năm	Chủng loại chất thải	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1				Hạt nix, tro bay, tro đáy, giấy, nhựa….	
2					

b2) Thống kê các loại CTRCNTT khác phải xử lý (nếu có):

TT	Nhóm CTRCNTT khác	Khối lượng (kg)/ngày	Khối lượng (kg)/năm	Phương thức tự xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
3						

4. Về quản lý chất thải nguy hại

Thống kê CTNH (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và không thường xuyên):

Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg)/ngày	Khối lượng (kg)/ngày	Phương pháp xử lý [(i)]	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
					(Tên tổ chức/cá nhân, số giấy phép môi trường/ giấy phép môi trường thành phần)	
Tổng khối lượng						

[(i)] Ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); TR (Tẩy rửa); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

a) Thống kê các CTNH được xuất khẩu (nếu có):

Tên chất thải	Mã CTNH	Mã Basel	Khối lượng (kg)	Đơn vị vận chuyển xuyên biên giới	Đơn vị xử lý ở nước ngoài

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
				(tên, địa chỉ)	(tên, địa chỉ)
Tổng khối lượng					

b) Thống kê các CTNH được tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở (nếu có):

Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg)/năm	Phương thức tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH
Tổng khối lượng			

- Kế hoạch quản lý CTNH trong kỳ báo cáo tới (trừ trường hợp chủ nguồn thải có thời gian hoạt động dưới 01 năm):

5. Về quản lý chất thải y tế (chỉ áp dụng đối với các cơ sở y tế)

5.1. Thống kê chất thải y tế phát sinh và được xử lý tại cơ sở y tế trong kỳ báo cáo

(Trường hợp có các cơ sở trực thuộc, thì ngoài thống kê chất thải y tế của cơ sở, cần thống kê lần lượt đối với từng cơ sở y tế trực thuộc theo bảng dưới đây)

TT	Loại chất thải y tế	Mã chất thải nguy hại	Đơn vị tính	Khối lượng chất thải phát sinh	Khối lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Khối lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý(*)
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**	**(5)**	**(6)**	**(7)**	**(8)**	**(9)**	**(10)**
I	**Tổng lượng chất thải y tế nguy hại**		kg/năm						
1	Tổng lượng chất thải lây nhiễm:		kg/năm						
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn		kg/năm						
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn		kg/năm						
1.3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao		kg/năm						
1.4	Chất thải giải phẫu		kg/năm						
2	Tổng lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm, gồm:		kg/năm						
2.1	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng		kg/năm						
2.2	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất		kg/năm						
2.3	Vỏ chai, lọ đựng thuốc		kg/năm						

	hoặc hoá chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất								
2.4	Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân, cadimi		kg/năm						
2.5	Chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng lỏng		kg/năm						
2.6	Tổng lượng chất thải nguy hại khác		kg/năm						
II	**Tổng lượng chất thải rắn thông thường**		kg/năm						
III	**Tổng lưu lượng nước thải**		m^3/năm						
4.1	Nước thải y tế		m^3/năm						
4.2	Nước thải sinh hoạt		m^3/năm						

Ghi chú:

(*) Hình thức/phương pháp tự xử lý chất thải y tế tại cơ sở y tế:

- Chất thải y tế nguy hại: KĐ (hấp ướt, vi sóng), C (Chôn lấp), LĐ (lò đốt 2 buồng), TC (đốt 1 buồng hoặc đốt thủ công), K (phương pháp khác);

- Trường hợp một loại chất thải có áp dụng đồng thời trong kỳ báo cáo cả việc thuê xử lý và tự xử lý thì cần ghi rõ hình thức và phương pháp xử lý cho từng trường hợp cụ thể.

- Nước thải: HTXLNT (xử lý qua hệ thống xử lý nước thải), KT (Không xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải, chỉ khử trùng nước thải trước khi xả ra môi trường), KXL (Không xử lý, thải thẳng ra môi trường).

5.2. Thống kê khối lượng chất thải nhựa trong năm

TT	Loại chất thải nhựa	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Khối lượng chuyển giao để tái chế (kg/năm)	Tên đơn vị nhận chuyển giao để tái chế
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**	**(5)**
1	Chất thải lây nhiễm			
2	Chất thải nguy hại không lây nhiễm			
3	Chất thải rắn thông thường:			
-	Chất thải rắn thông thường từ sinh hoạt thường ngày			
-	Chất thải rắn thông thường từ hoạt động chuyên môn y tế			
	Tổng cộng(1+2+3)			

6. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

6.2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường, tập trung làm rõ các nội dung chính như sau

- Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại cơ sở.
- Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường xảy ra tại cơ sở.

7. Về báo cáo quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

7.1. Thông tin về chủng loại và khối lượng chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm đang được sản xuất, sử dụng

STT	Tên chất ô nhiễm khó phân hủy (bao gồm các chất POP) và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm	Mã CAS	Thời điểm nhập khẩu	Khối lượng nhập khẩu	Nồng độ chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa thiết bị chứa chất ô nhiễm (nếu biết)	Khối lượng đã sử dụng	Khối lượng còn lưu giữ tại kho	Kết quả đánh giá sự phù hợp
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**	**(5)**	**(6)**	**(7)**	**(8)**	**(9)**
1								
2								

7.2. Ước tính chất ô nhiễm phát thải vào môi trường tại Cơ sở

STT	**Tên chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị chứa chất ô nhiễm khó phân hủy**	**Tổng khối lượng phát thải (kg/năm)**	**Phương pháp tính toán/ước tính** *(Quan trắc, tính toán, ước tính)*
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**
1	Phát thải vào môi trường nước		
2	Phát thải vào môi trường không khí		
3	Phát thải vào môi trường đất		
4	Chuyển giao vào bùn thải hệ thống xử lý nước thải		
5	Chuyển giao vào chất thải rắn nguy hại		
5.1	Trong cơ sở		
5.2	Cơ sở tái chế		
5.3	Thải bỏ		

8. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có)

Nơi nhận:
- .....;
- .....;
- Lưu: VT, (5), (6).

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú:
(1)Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).
(2) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
(3) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
(4) Năm báo cáo.
(5) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).
(6) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).